LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 8 (Từ ngày 20 tháng 04 đến 26 tháng 04 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																								Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
1	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	4/10																						Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
2	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	4/10																						Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
3	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	1	27							1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5																Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
4	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	1	24													1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5										Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
5	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	2	24													7,8,9,10,11,1	502-A10	3/5										Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
6	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	3	23																1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5							Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
7	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	3	21																7,8,9,10,11,12	503-A10	3/5							Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
8	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	1	24				1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5																			Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
9	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	3/5																Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
10	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23										1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5													Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
11	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	1	24				7,8,9,10,11,1	503-A10	3/5																			Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
12	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	2	23				1,2,3,4,5,6	502-A10	3/5																			Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
13	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	3	23				13,14,15,16,1	502-A10	3/5																			Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
14	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	2	20										7,8,9,10,11,1	503-A10	3/5													Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
15	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	24							1,2,3,4,5,6	105-A9	3/5																Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
16	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	24							7,8,9,10,11,12	105-A9	3/5																Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
17	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	3	25										7,8,9,10,11,1	105-A9	3/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
18	Đh	18	20252ME6113001	Thực hành CNC		30													7,8,9,10,11,1	110-A9	8/10										Nguyễn Mai Anh	TTCK
19	Đh	19	20252ME6113003	Thực hành CNC		25													1,2,3,4,5,6	110-A9	8/10										Trần Ngọc Tân	TTCK
20	ĐH	18	20252AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							1, 2, 3, 4, 5, 6	516A10	8/10																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
21	ĐH	18	20252AT6029_TA001	Automobile Chassis Experiments	CL	27	7,8,9,10,11,12	404, A10	8/10																						Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
22	ĐH	18	20252AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22													7,8,9,10,11,1	404, A10	8/10										Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
23	ĐH	18	20252AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	404 -A10	9/10																			Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
24	ĐH	18	20252AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	404 - A10	9/10																Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
25	ĐH	18	20252AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409, A10	8/10																						Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
26	ĐH	18	20252AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	409, A10	8/10							Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
27	ĐH	18	20252AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	26				7,8,9,10,11,1	409, A10	8/10																			Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
28	ĐH	18	20252AT6029009	Thí nghiệm ô tô	CL	27													1,2,3,4,5,6	408, A10	8/10										Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
29	ĐH	18	20252AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404 -A10	8/10													Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
30	ĐH	18	20252AT60290012	Thí nghiệm ô tô	CL	24																7,8,9,10,11,12	404, A10	8/10							Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
31	ĐH	18	20252AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							7,8,9,10,11,12	516-A10	8/10																Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
32	ĐH	18	20252AT6059_TA001	Computer Added in Car Design and Calculation	CL	29				1,2,3,4,5,6	516, A10	3/5																			Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
33	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,11,1	516, A10	3/5																			Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
34	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	24													7,8,9,10,11,1	516, A10	3/5										Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
35	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	26	1,2,3,4,5,6	516, A10	3/5																						Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
36	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										7,8,9,10,11,1	516, A10	3/5													Vũ Hải Quân	Khoa CNOTO
37	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	22	7,8,9,10,11,12	516, A10	3/5																						Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
38	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										1,2,3,4,5,6	516, A10	3/5													Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
39	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	22							13,14,15,16,17	501 A10	2/6																Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
40	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	21										7,8,9,10,11,1	501 A10	2/5													Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
41	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	501 A10	2/5																Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
42	ĐH	18	20252AT6028002	Thí nghiệm động cơ - AT6028	CL	21	7,8,9,10,11,12	413-A10	8/10																						Bùi Văn Chinh	KCKDL
43	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	1	22				1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5																			Lê Ngọc Duy	Khoa CĐT
44	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	2	22				7,8,9,10,11,1	203-A10	4/5																			Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT

45	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	3	23				13,14,15,16	203-A10	4/5																	Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
46	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5																				Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
47	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5																				Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
48	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16	203-A10	4/5																				Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
49	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5											Lê Ngọc Duy	Khoa CĐT
50	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	2	22										7,8,9,10,11,1	203-A10	4/5											Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
51	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	3	23										13,14,15,16	203-A10	4/5											Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
52	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	1	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5														Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
53	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	2	22							7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5														Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
54	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	3	23							13,14,15,16	203-A10	4/5														Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
55	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	1	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5					Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
56	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	2	22																7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5					Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
57	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	3	23																13,14,15,16	203-A10	4/5					Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
58	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	1	22													1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5								Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
59	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	2	22													7,8,9,10,11,1	203-A10	4/5								Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
60	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	3	23													13,14,15,16	203-A10	4/5								Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
61	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	1	26							7,8,9,10,11,12	213-A10	3/5														Phạm Tiến Hùng	KCĐT
62	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	2	27										7,8,9,10,11,1	213-A10	3/5											Phạm Tiến Hùng	KCĐT
63	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	1	23										1,2,3,4,5,6	210a10	3/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
64	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	2	23										7,8,9,10,11,1	210a10	3/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
65	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	3	24													7,8,9,10,11,1	210a10	3/5								Nguyễn Đức Minh	KCĐT
66	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	1	23							1,2,3,4,5,6	210a10	3/5														Nguyễn Đức Minh	KCĐT
67	ĐH	18	20252AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							1÷6	403-A10	8/10														Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
68	ĐH	18	20252AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							7÷12	403-A10	8/10														Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
69	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							1÷6	412-A10	8/15														Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
70	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							7÷12	419-A10	8/15														Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
71	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	8/15								Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
72	ĐH	19	20252AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	413-A10	8/15																	Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
73	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	412-A10	8/15											Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
74	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	413-A10	9/15					Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
75	ĐH	19	20252AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	413-A10	9/15																	Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
76	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷12	412-A10	8/15											Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
77	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷12	413-A10	9/15					Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
78	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	412-A10	9/15																	Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
79	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷17	413-A10	8/15	1÷6	409-A10	9/15														Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
80	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	412-A10	8/15				1÷6	413-A10	9/15											Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
81	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	412-A10	9/15					Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
82	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷17	413-A10	8/15							7÷12	413-A10	9/15											Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
83	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷17	412-A10	8/15														Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
84	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25	13÷17	412-A10	8/15				13÷17	413-A10	9/15														Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
85	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷6	412-A10	9/15																				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
86	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷6	413-A10	8/15							13÷17	413-A10	9/15					Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
87	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷6	413-A10	8/15								Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
88	ĐH	19	20252AT6044 _TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20	7÷12	412-A10	8/15																				Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
89	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	9/15																	Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
90	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				7÷12	419-A10	8/15				1÷6	419-A10	9/15											Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
91	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	403-A10	8/15					Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
92	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	418-A10	8/15																				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
93	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	419-A10	8/15														Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
94	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	403-A10	8/15								Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
95	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	418-A10	8/15																				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT

96	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	403-A10	8/15				7÷12	418-A10	9/15														Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
97	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷12	403-A10	8/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
98	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	419-A10	9/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
99	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	418-A10	8/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
100	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷6	408-A10	8/15													Lê Đình Đạt	TTTHTNOT
101	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	418-A10	8/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
102	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷17	403-A10	8/15							Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
103	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷17	419-A10	9/15										Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
104	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	419-A10	8/15																Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
105	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	418-A10	8/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
106	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	8/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
107	ĐH	19	20252AT6045 _TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19	7÷12	419-A10	8/15				1÷6	418-A10	9/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
108	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																7÷12	409-A10	8/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
109	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷6	404-A10	8/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
110	ĐH	19_LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25				13÷17	408-A10	8/15										7÷12	408-A10	9/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
111	ĐH	17	20252AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25	13÷16	403-A10	15/15																			Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
112	ĐH	18	20252AT6072003	Phân tích mạch điện trên Ô tô	CL	21							13÷17	418-A10	8/10	13÷17	418-A10	9/10										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
113	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	1	26																7,8,9,10,11	503- A12	6/6				Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
114	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	2	26				1,2,3,4,5	511-A10	5/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
115	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	3	26				7,8,9,10,11	511-A10	5/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
116	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	2	23							1;2;3;4;5	502- A12	,3/6													Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
117	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	25	7,8,9,10,11	611-A10	2/6																			Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
118	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;1	501A10	4/10																Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
119	ĐH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	2	24				1,2,3,4,5,6	108A9	2/3																Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
120	ĐH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	1	24																7,8,9,10,11,12	108A9	2/3				Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS

x x

x x